



第2課

書	聞	読	見	話
THƯ	VĂN	ĐỘC	KIẾN	THOẠI
買	起	帰	友	達
MÃI	KHỞI	QUY	HỮU	ĐẠT

2



I	THƯ	Dùng bút (DUẬT 聿) viết (THƯ 書) ông mặt trời (NHẬT 日)	
	か	書きます : viết	
シヨ	と かん 図書館	: thư viện	
	辞書	: từ điển	
	きょうか 教科書	: sách giáo khoa	
	どく 読書	: việc đọc sách	
	どう 書道	: thư pháp	



2	VĂN	Áp tai (NHĨ 耳) vào cửa (MÔN 門) để nghe (VĂN 聞) lén
き		聞きます : nghe 聞こえます : có thể nghe thấy 聞き取り : nghe hiểu, nắm bắt
ブン		新聞 : báo

3	ĐỘC	Độc giả (ĐỘC 読) là người bán (MAI 売) tiếng nói (NGÔN 言) của mình
よ		読みます : đọc 読み物 : tài liệu đọc
ドク		読書 : đọc sách
トク		
トウ		読者 : người đọc



かんじ

4	KIẾN	Bước (NHÂN 儿) đi mở mắt (MỤC 目) để chứng kiến (KIẾN 見)	
		み	見ます : nhìn, xem 見せます : cho xem 見えます : có thể thấy はな 花見 : ngắm hoa ほん 見本 : hàng mẫu
		ケン	い 意見 : ý kiến 見物 : ngắm cảnh がく 見学 : tham quan phục vụ mục đích học tập

2

5	THOẠI	Lưỡi (THIỆT 舌) tạo ra ngôn (NGÔN 言) ngữ để đổi thoại (THOẠI 話)	
		はな はなし	話します : nói chuyện 話 : câu chuyện あ 話し合います : thảo luận
		ワ	かい 会話 : hội thoại てん 電話 : điện thoại



かんじ

よんでみよう!



1. 手紙を 書きます。
てがみ
2. CDを 聞きます。
3. 新聞を 読みます。
4. テレビを 見ます。
5. 電話を かけます。
6. 学生は 毎週 レポートを 書きます。先生は 毎月 レポートを 読みます。
がくせい まいしゅう せんせい まいつき
7. 友達に CDを 借りました。今晚、部屋で CDを 聞きます。
ともだち か こんばん へや
8. A: きのうの 新聞を どこですか。
B: テーブルの 下に あります。
した
9. ワンさんは 毎晩、国に 電話を かけますから、お金が ありません。
まいばん くに かね
10. ミラーさんは 毎晩 テレビを 見ます。あまり新聞を よみません。
まいばん
11. 日曜日に 大阪城へ 行きました。そして、桜の 花を 見ました。
にちようび おおさかじょう い さくら はな

6	MĀI	Mở mắt (MỤC 目) khi đi mua (MĀI 買) con số (BÓI 貝)	
		か	買います : mua 買 <small>もの</small> い物 : mua sắm
	バイ	売 <small>ばい</small> 買 : mua bán 買 <small>しゅう</small> 収します : mua lại	



7	KHỎI	Tự (KÍ 己) mình chạy (TÁU 走) trên đôi chân của chính mình để khởi (KHỎI 起) nghiệp
お		起きます : thức dậy 起こします : đánh thức ai 起こります : tiến hành
キ		^{げん} 起源 : nguồn gốc ^{ぎょう} 起業します : khởi nghiệp ^{りつ} 起立します : đứng lên

8	QUY	Buông chổi (TRỦU 帚) cầm dao (ĐAO 刀) trở về (QUY 帰) chôn phong trần
かえ		帰ります : trở về 帰り : đường về
がえ		^{ひがえ} ^{りょこう} 日帰り旅行 : chuyến du lịch trong ngày
キ		^{こく} 帰国 : về nước ^{たく} 帰宅 : về nhà



かんじ

9	HỮU	Bạn bè cùng hỗ trợ mỗi đứa một tay.
	一 十 方 友	
	とも	だち 友達 : bạn bè
	ユウ	じん 友人 : bạn bè しん 親友 : bạn thân じょう 友情 : tình bạn こう 友好 : tình hữu nghị

10	ĐẠT	Con cừu (DUƠNG 羊) chở đất (THỔ 土) cuối cùng cũng đến (ĐẠT 達) nơi.
	一 十 土 土 土 土 土 土 土 幸	
	幸 達 達	
	夕子	ともだち 友達 : bạn bè わたしたち 私達 : chúng tôi そくたつ 速達 : gửi nhanh じょうたつ 上達します : tiến bộ, tiến triển はいたつ 配達 : sự phân phát



よんでみよう!



1. パンを 買います。
2. 6時に 起きます。
3. 7時に 帰ります。
4. 大学の 友達に 会います。
5. パソコンを 買いました。そして、パソコンで 絵をかきました。
6. きノウ 友達に 会いました。そして、いっしょに 酒を 飲みました。
7. 夜、11時に 家へ 帰りました。
8. 今日は 日曜日です。だから、10時に 起きました。
9. 時々、駅で スポーツ 新聞を 買います。そして、電車の中で 読みます。

おわり